

Học Tiếng Trung Qua Câu Chuyện: Ác Mộng

1

Bànyè liǎng diǎn le, Xiǎolán háishi xǐng zhe de.

半夜两点了，小蓝还是醒着的。

Đã 2 giờ sáng rồi, mà Tiểu Lam vẫn chưa ngủ.

半夜	bànyè	nửa đêm
两点	liǎngdiǎn	hai giờ
了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên riêng)
还是	háishi	vẫn
醒	xǐng	tỉnh, thức
着	zhe	(biểu thị hành động hoặc trạng thái tiếp diễn)
的	de	(dùng để tạo cụm danh từ)

2

Fángjiān lǐ hěn hēi, hěn ānjìng,

房间里很黑、很安静，

Trong phòng tối om và rất yên tĩnh,

房间	fángjiān	phòng
里	lǐ	bên trong
很	hěn	rất
黑	hēi	tối
很	hěn	rất
安静	ānjìng	yên tĩnh

3

ràng tā gǎndào fēicháng kùn.

让她感到非常困。

khiến cô ấy cảm thấy buồn ngủ.

让	ràng	làm cho, khiến
她	tā	cô ấy

感到	gǎndào	cảm thấy
非常	fēicháng	rất
困	kùn	buồn ngủ

4

Kěshì tā bù gǎn shuì,

可是她不敢睡,

Nhưng cô ấy không dám ngủ,

可是	kěshì	nhưng
她	tā	cô ấy
不	bù	không
敢	gǎn	dám
睡	shuì	ngủ

5

yīnwèi tā hàipà rúguǒ tā shuìzháo dehuà,

因为她害怕如果她睡着的话,

vì cô sợ rằng nếu ngủ thiếp đi,

因为	yīnwèi	bởi vì
她	tā	cô ấy
害怕	hàipà	sợ hãi
如果	rúguǒ	nếu
她	tā	cô ấy
睡着	shuìzháo	ngủ quên, ngủ thiếp đi
的话	dehuà	nếu (đặt sau mệnh đề điều kiện)

6

tā yòu huì zuò nàge kǐpà de mèng,

她又会做那个可怕的梦,

cô sẽ lại gặp cơn ác mộng đáng sợ đó,

她	tā	cô ấy
又	yòu	(lại) một lần nữa
会	huì	sẽ

做	zuò	gặp, có (giấc mơ)
那个	nàge	cái đó
可怕	kěpà	đáng sợ
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
梦	mèng	giấc mơ

7

jiù xiàng qián jǐ wǎn nà yàng.

就像前几晚那样。

giống như mấy đêm trước.

就	jiù	chỉ, ngay (nhấn mạnh)
像	xiàng	giống như
前	qián	trước, đã qua
几	jǐ	vài, một số
晚	wǎn	đêm, tối
那样	nà yàng	như vậy, như thế

8

Kě zuì zhōng tā hái shì shuì zháo,

可最终她还是睡着，

Nhưng cuối cùng, cô vẫn thiếp đi,

可	kě	nhưng, tuy nhiên
最终	zuì zhōng	cuối cùng, rốt cuộc
她	tā	cô ấy
还是	háishi	vẫn, mặc dù vậy
睡着	shuì zháo	ngủ, thiếp đi

9

bìng zuò qǐ mèng lái le...

并做起梦来了...

và bắt đầu mơ...

并	bìng	và, thêm vào đó
做	zuò	có, gặp (giấc mơ)

起	qǐ	(bổ ngữ cho động từ) bắt đầu
梦	mèng	giấc mơ
来	lái	(dùng với "起") bắt đầu
了	le	(thể hiện hành động đã hoàn thành)

10

Mèngzhōng, Xiǎolán de nán péng you Xiǎopéng,

梦中，小蓝的男朋友小鹏，

Trong giấc mơ, bạn trai Tiểu Lam là Tiểu Bằng

梦中	mèngzhōng	trong giấc mơ
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
的	de	(từ chỉ sở hữu)
男朋友	nán péng you	bạn trai
小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)

11

qí zhe mó tuō chē lái dào tā jiā.

骑着摩托车来到她家。

đã đi xe máy đến nhà cô.

骑	qí	cưỡi, đi (xe đạp, xe máy)
着	zhe	(chỉ hành động hoặc trạng thái tiếp diễn)
摩托车	mó tuō chē	xe máy
来到	lái dào	đến, đến nơi
她	tā	cô ấy, của cô ấy
家	jiā	nhà

12

Tā shuō yào dài Xiǎolán qù yí gè dì fāng.

他说要带小蓝去一个地方。

Anh nói muốn đưa Tiểu Lam đến một nơi.

他	tā	anh ấy, anh ta
说	shuō	nói
要	yào	sẽ

带	dài	dẫn, mang theo
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
去	qù	đi đến (một nơi)
一	yī	một
个	gè	lượng từ (dùng cho đồ vật chung)
地方	dìfang	nơi, chỗ

13

Xiǎolán wèn: "zhème wǎn le, qù nǎr a?"

小蓝问：“这么晚了，去哪儿啊？”

Tiểu Lam hỏi: "Muộn thế này rồi mà đi đâu cơ chứ?"

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
问	wèn	hỏi
这么	zhème	như thế này, thế này
晚	wǎn	muộn, trễ
了	le	(chỉ sự thay đổi trạng thái)
去	qù	đi đến (một nơi)
哪儿	nǎr	ở đâu
啊	a	(trợ từ ngữ khí thể hiện sự ngạc nhiên hoặc tò mò)

14

Xiǎopéng shuō: "zhè shì mìmi!"

小鹏说：“这是秘密！”

Tiểu Bằng đáp: "Đây là bí mật!"

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)
说	shuō	nói
这	zhè	cái này
是	shì	là
秘密	mìmi	bí mật

15

Kuài shàngchē, děnghuì nǐ jiù zhīdào le!"

快上车，等会儿你就知道了！”

Mau lên xe đi, lát nữa em sẽ biết ngay thôi!"

快	kuài	nhANH
上车	shàngchē	lên xe
等会儿	děnghuìr	một lát nữa
你	nǐ	bạn (em)
就	jiù	thì, ngay
知道	zhīdào	biết
了	le	(chỉ sự thay đổi trạng thái)

16

Xiǎolán chuānshang wàitào, dàishang tóukuī,

小蓝穿上外套、戴上头盔,

Tiểu Lam mặc áo khoác, đội mũ bảo hiểm,

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
穿上	chuānshang	mặc (quần áo,...)
外套	wàitào	áo khoác
戴上	dàishang	đeo, đội (mũ,...)
头盔	tóukuī	mũ bảo hiểm

17

ránhòu zuò zài mótuōchē shàng.

然后坐在摩托车上。

rồi leo lên chiếc xe máy.

然后	ránhòu	sau đó
坐	zuò	ngồi
在...上	zài... shàng	trên
摩托车	mótuōchē	xe máy

18

Xiǎopéng shuō: "bǎobèi, bào jǐn wǒ,

小鹏说：“宝贝，抱紧我，

Tiểu Bằng nói: Bảo bối, ôm chặt anh nhé,

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)
----	----------	-----------------

说	shuō	nói
宝贝	bǎobèi	bảo bối (cách gọi thân mật)
抱	bào	ôm
紧	jǐn	chặt
我	wǒ	tôi

19

wǒmen yào chūfā le."

我们要出发了。"

chúng ta xuất phát thôi.

我们	wǒmen	chúng tôi, chúng ta
要	yào	sẽ
出发	chūfā	xuất phát
了	le	(chỉ sự thay đổi trạng thái)

20

Xiǎolán bào zhe tā,

小蓝抱着他,

Tiểu Lam vòng tay ôm lấy anh,

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
抱	bào	ôm
着	zhe	(chỉ hành động hoặc trạng thái tiếp diễn)
他	tā	anh ấy

21

bǎ tóu kào zài tā de bèi shàng,

把头靠在他的背上,

tựa đầu nhẹ lên lưng anh,

把	bǎ	(dùng để chuyển đổi tượng lên trước động từ)
头	tóu	đầu
靠	kào	dựa vào
在...上	zài...shàng	trên
他的	tāde	của anh ấy

背 bèi lưng (cơ thể)

22

mótuōchē kāi qilai le.

摩托车开起来了。

chiếc xe máy bắt đầu lăn bánh.

摩托车	mótuōchē	xe máy
开	kāi	lái (vận hành phương tiện)
起来	qilai	(bổ ngữ động từ) bắt đầu
了	le	(dấu hiệu hành động đã hoàn thành)

23

Zuò zài mótuōchē shàng,

坐在摩托车上，

Ngồi trên chiếc xe,

坐	zuò	ngồi
在...上	zài...shàng	trên
摩托车	mótuōchē	xe máy

24

tā xiǎngqǐ le tā gēn Xiǎopéng dìyīcì jiànmiàn de shíhou.

她想起了她跟小鹏第一次见面的时候。

cô bỗng nhớ lại lần đầu tiên hai người gặp nhau.

她	tā	cô ấy
想起	xiǎngqǐ	nhớ lại
了	le	(dấu hiệu hoàn thành hành động)
跟	gēn	với
小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)
第一次	dìyīcì	lần đầu tiên
见面	jiànmiàn	gặp mặt
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
时候	shíhou	lúc, thời điểm

25

Nàitiān, Xiǎolán shàngbān yào chídào le,

那天，小蓝上班要迟到了，

Hôm đó, Tiểu Lam suýt nữa bị trễ làm,

那天	nàitiān	ngày hôm đó
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
上班	shàngbān	đi làm
要	yào	sẽ
迟到	chídào	đến muộn
了	le	(dấu hiệu hoàn thành hành động)

26

tā cōngmáng pǎo dào gōngjiāo zhàntái.

她匆忙跑到公交站台。

cô vội vàng chạy đến trạm xe buýt.

她	tā	cô ấy
匆忙	cōngmáng	vội vã, hối hả
跑	pǎo	chạy
到	dào	đến (một nơi)
公交站台	gōngjiāozhàntái	trạm xe buýt

27

Zhènghǎo, tā de gōngjiāochē lái le,

正好，她的公交车来了，

Đúng lúc xe buýt vừa tới,

正好	zhènghǎo	vừa đúng lúc
她的	tāde	của cô ấy
公交车	gōngjiāochē	xe buýt
来	lái	đến
了	le	(dấu hiệu hành động đã hoàn thành)

28

tā gǎnjǐn shàngchē.

她赶紧上车。

cô nhanh chân bước lên xe.

她	tā	cô ấy
赶紧	gǎnjǐn	vội vàng
上车	shàngchē	lên xe (phương tiện)

29

Dàn tā fāxiàn tā wàngjì dài qiánbāo le,

但她发现她忘记带钱包了，

Nhưng rồi cô phát hiện mình quên mang ví,

但	dàn	nhưng
她	tā	cô ấy
发现	fāxiàn	phát hiện
她	tā	cô ấy
忘记	wàngjì	quên
带	dài	mang
钱包	qiánbāo	ví tiền
了	le	(dấu hiệu hành động đã hoàn tất)

30

suǒyǐ méi qián zuò gōngjiāo.

所以没钱坐公交。

nên không có tiền để trả vé xe.

所以	suǒyǐ	vì vậy, do đó
没	méi	không có
钱	qián	tiền
坐公交	zuògōngjiāo	đi xe buýt

31

Gōngjiāochē shàng zhǐ yǒu jǐge rén,

公交车上只有几个人，

Trên xe chỉ có vài người,

公交车	gōngjiāochē	xe buýt
上	shàng	trên
只	zhǐ	chỉ
有	yǒu	có
几个	jǐgè	vài
人	rén	người

32

qízhōng yī gè jiù shì Xiǎopéng.

其中一个就是小鹏。

và một trong số đó chính là Tiểu Bằng.

其中	qízhōng	trong số (chúng)
一	yī	một
个	gè	(lượng từ cho người)
就	jiù	chính là
是	shì	là
小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)

33

Xiǎopéng kàn tā zháojí,

小鹏看她着急，

Tiểu Bằng thấy cô loay hoay, căng thẳng,

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)
看	kàn	nhìn
她	tā	cô ấy
着急	zháojí	lo lắng

34

jiù zhànqǐlái dì gěi Xiǎolán yī gè yìngbì,

就站起来递给小蓝一个硬币，

anh đứng dậy, đưa cho cô một đồng xu.

就	jiù	sau đó
---	-----	--------

站起来	zhànqǐlai	đứng lên
递	dì	đưa, chuyển
给	gěi	cho, đưa đến
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
一	yī	một
个	gè	lượng từ chỉ người, vật
硬币	yìngbì	đồng xu

35

Xiǎolán fēicháng gǎnjī.

小蓝非常感激。

Tiểu Lam cảm kích vô cùng.

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
非常	fēicháng	rất, vô cùng
感激	gǎnjī	biết ơn, cảm kích

36

Xiǎopéng gēn Xiǎolán niánlíng chàbùduō,

小鹏跟小蓝年龄差不多，

Tiểu Bằng và Tiểu Lam bằng tuổi nhau,

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)
跟	gēn	dùng để so sánh
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
年龄	niánlíng	tuổi
差不多	chàbùduō	gần giống, gần như vậy

37

gāo gāo shòu shòu, chuān zhe pí wàitào,

高高瘦瘦，穿着皮外套，

anh cao ráo, hơi gầy, mặc chiếc áo khoác da,

高高	gāogāo	cao
瘦瘦	shòushòu	gầy, mảnh mai
穿	chuān	mặc, đeo (quần áo, giày)

着	zhe	(dùng để chỉ hành động đang tiếp diễn)
皮	pí	da, thuộc da
外套	wàitào	áo khoác

38

kànqǐlái kùkù de.

看起来酷酷的。

trông vô cùng cuốn hút.

看起来	kànqǐlái	có vẻ, trông như là
酷酷	kùkù	(từ mượn) cool, ngầu
的	de	(dùng để tạo thành cụm danh từ)

39

Xiǎolán xīnxiǎng: "zhège nánhái zhǎngde zhēn hǎokàn!"

小蓝心想：“这个男孩长得真好看！”

Tiểu Lam thầm nghĩ: "Chàng trai này đúng là đẹp trai thật!"

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
心想	xīnxiǎng	nghĩ trong lòng
这个	zhège	cái này
男孩	nánhái	cậu bé, chàng trai
长得	zhǎngde	trông (đẹp, giống,...)
真	zhēn	thật sự
好看	hǎokàn	đẹp, dễ nhìn

40

Tóubì hòu, tā zuò dào Xiǎopéng pángbiān,

投币后，她坐到小鹏旁边，

Sau khi bỏ đồng xu, Tiểu Lam ngồi xuống bên cạnh Tiểu Bằng.

投币	tóubì	nhét tiền vào, bỏ tiền vào máy
后	hòu	sau
她	tā	cô ấy
坐	zuò	ngồi

到	dào	đến, tới
小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên)
旁边	pángbiān	bên cạnh

41

bìng zàicì gǎnxiè le tā.

并再次感谢了他。

Rồi cô ấy lại cảm ơn anh một lần nữa.

并	bìng	và
再次	zàicì	một lần nữa
感谢	gǎnxiè	cảm ơn
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)
他	tā	anh ấy

42

Jiēzhe, tāmen liáo qǐ le tāmen de shēnghuó hé gōngzuò,

接着，他们聊起了他们的生活和工作，

Sau đó, họ bắt đầu trò chuyện về cuộc sống và công việc của mình.

接着	jiēzhe	sau đó
他们	tāmen	họ
聊	liáo	trò chuyện
起	qǐ	biểu thị bắt đầu
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)
他们的	tāmen de	của họ
生活	shēnghuó	cuộc sống
和	hé	và
工作	gōngzuò	công việc

43

liǎ rén liáo de hěn yúkuài.

俩人聊得很愉快。

Hai người nói chuyện rất vui vẻ.

俩	liǎ	cả hai
---	-----	--------

人	rén	người
聊	liáo	trò chuyện
得	de	(trợ từ) chỉ hiệu quả, mức độ, khả năng
很	hěn	rất
愉快	yúkuài	vui vẻ

44

Xiàchē qián tāmen jiāohuàn le liánxìfāngshì,

下车前他们交换了联系方式,

Trước khi xuống xe, họ đã trao đổi phương thức liên lạc.

下车	xiàchē	xuống xe, ra khỏi xe (bus)
前	qián	trước
他们	tāmen	họ
交换	jiāohuàn	trao đổi
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)
联系方式	liánxìfāngshì	phương thức liên lạc

45

hái yuē hǎo xià gè zhōumò yīqǐ qù páshān.

还约好下个周末一起去爬山。

Thậm chí còn hẹn nhau cuối tuần sau sẽ cùng đi leo núi.

还	hái	thậm chí, vẫn còn
约	yuē	hẹn gặp, đặt lịch
好	hǎo	(hậu tố chỉ sự hoàn thành hoặc sẵn sàng)
下	xià	tới, tiếp theo (tuần, tháng,...)
个	gè	lượng từ dùng cho đồ vật nói chung
周末	zhōumò	cuối tuần
一起	yīqǐ	cùng nhau
去	qù	đi
爬山	páshān	leo núi

46

Cóng nà yǐhòu, tāmen jiù chéngwéi le péngyou,

从那以后，他们就成为了朋友，

Từ đó, họ trở thành bạn bè.

从	cóng	từ
那	nà	đó
以后	yǐhòu	sau đó
他们	tāmen	họ
就	jiù	thì
成为	chéngwéi	trở thành
了	le	(dấu hiệu hoàn thành hành động)
朋友	péngyou	bạn bè

47

bìng zuìzhōng chéngwéi le nánǚ péngyou.

并最终成为了男女朋友。

Và cuối cùng, trở thành người yêu của nhau.

并	bìng	và
最终	zuìzhōng	cuối cùng
成为	chéngwéi	trở thành
了	le	(dấu hiệu hoàn thành hành động)
男女	nánǚ	nam và nữ
朋友	péngyou	bạn bè

48

Tāmen gǎnqíng yīzhí hěn hǎo, hěn shǎo chǎojià.

他们感情一直很好，很少吵架。

Tình cảm của họ luôn rất tốt, hiếm khi cãi nhau.

他们	tāmen	họ
感情	gǎnqíng	tình cảm (mối quan hệ yêu đương)
一直	yīzhí	luôn luôn
很	hěn	rất
好	hǎo	tốt
很	hěn	rất

少	shǎo	hiếm khi, ít
吵架	chǎojià	cãi nhau

49

Yùjiàn tā, Xiǎolán juéde hěn xìngyùn.

遇见他，小蓝觉得很幸运。

Gặp được anh ấy, Tiểu Lam cảm thấy mình thật may mắn.

遇见	yùjiàn	gặp gỡ
他	tā	anh ấy
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
觉得	juéde	cảm thấy
很	hěn	rất
幸运	xìngyùn	may mắn

50

Tā chángcháng gēn péngyou shuō,

她常常跟朋友说，

Cô thường kể với bạn bè rằng,

她	tā	cô ấy
常常	chángcháng	thường xuyên
跟	gēn	với
朋友	péngyou	bạn bè
说	shuō	nói

51

yǐhòu yīdìngyào jià gěi tā, érqiě zhǐ jià tā.

以后一定要嫁给他，而且只嫁他。

sau này nhất định sẽ lấy anh, và chỉ anh thôi.

以后	yǐhòu	sau này, trong tương lai
一定要	yīdìngyào	nhất định phải
嫁	jià	(phụ nữ) lấy chồng, gả
给	gěi	cho
他	tā	anh ấy, anh ta

而且	érqiě	hơn nữa, hơn thế nữa
只	zhǐ	chỉ
嫁	jià	(phụ nữ) lấy chồng
他	tā	anh ấy, anh ta

52

Qí mótuōchē de nàtiān wǎnshang,
 骑摩托车的那天晚上,
 Tối hôm đó, khi đi xe máy,

骑	qí	cưỡi, lái (động vật hoặc xe đạp)
摩托车	mótuōchē	xe máy
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
那天	nàtiān	ngày hôm đó
晚上	wǎnshang	buổi tối

53

lùshang chēzi bù duō,
 路上车子不多,
 trên đường không có nhiều xe cộ qua lại.

路上	lùshang	trên đường
车子	chēzi	xe nhỏ (xe hơi, xe đạp, xe kéo, v.v.)
不	bù	không
多	duō	nhiều

54

suǒyǐ Xiǎopéng qí de hěn kuài,
 所以小鹏骑得很快,
 Vì vậy, Tiểu Bằng lái rất nhanh,

所以	suǒyǐ	nên, vì vậy
小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên riêng)
骑	qí	cưỡi, lái (xe đạp, xe máy, động vật)
得	de	trợ từ: chỉ mức độ, khả năng
很	hěn	rất

快 kuài nhanh

55

Xiǎolán de yīfu dōu fēi qilai le.

小蓝的衣服都飞起来了。

khuyến quần áo của Tiểu Lam bị gió thổi bay lên.

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên riêng)
的	de	trợ từ sở hữu (của~)
衣服	yīfu	quần áo
都	dōu	nhấn mạnh: thậm chí
飞	fēi	bay
起来	qilai	biểu thị hành động hướng lên trên
了	le	trợ từ: biểu thị hoàn thành hành động

56

Jiù zài yī gè shízìlùkǒu,

就在一个十字路口，

Đến một ngã tư,

就	jiù	chính xác, ngay tại
在	zài	tại, ở
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho các vật thể nói chung
十字路口	shízìlùkǒu	ngã tư

57

Xiǎopéng zhǔnbèi yòuzhuǎn de shíhou,

小鹏准备右转的时候，

khi Tiểu Bằng chuẩn bị rẽ phải,

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên người)
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị, sắp sửa
右转	yòuzhuǎn	rẽ phải
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
时候	shíhou	thời gian (khi, lúc)

58

yī liàng dà huòchē xiàng tāmen kāi lái.

一辆大货车向他们开来。

một chiếc xe tải lớn lao về phía họ.

一	yī	một
辆	liàng	lượng từ cho phương tiện
大	dà	lớn
货车	huòchē	xe tải
向	xiàng	hướng về
他们	tāmen	họ
开	kāi	lái, lái xe
来	lái	đến

59

kàndào zhè yī mù, Xiǎolán xià de jiānjiào qilai.

看到这一幕，小蓝吓得尖叫起来。

Thấy cảnh đó, Tiểu Lam sợ hãi hét lên.

看到	kàndào	nhìn thấy
这	zhè	cái này
一	yī	một
幕	mù	cảnh, cảnh tượng
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
吓	xià	làm sợ, dọa
得	de	trợ từ dùng để chỉ mức độ, ảnh hưởng, khả năng
尖叫	jiānjiào	la hét
起来	qilai	biểu thị sự bắt đầu (sau động từ)

60

Ránhòu, tā xǐng le.

然后，她醒了。

Rồi cô bừng tỉnh.

然后	ránhòu	sau đó, tiếp theo
----	--------	-------------------

她	tā	cô ấy
醒	xǐng	thức dậy, tỉnh
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)

61

Xiǎolán zuò zài chuáng shang,

小蓝坐在床上，

Tiểu Lam ngồi trên giường,

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
坐	zuò	ngồi
在...上	zài...shang	trên (cái gì đó)
床	chuáng	giường

62

cā le cā étóu shàng de hànshuǐ hé liǎn shàng de lèishuǐ,

擦了擦额头上的汗水和脸上的泪水，

lau mồ hôi trên trán và nước mắt trên mặt.

擦了擦	cā le cā	lau (V 了 V: chỉ hành động nhanh)
额头	étóu	trán
上	shang	trên (vị trí)
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
汗水	hànshuǐ	mồ hôi
和	hé	và
脸上	liǎn shang	trên mặt
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
泪水	lèishuǐ	nước mắt

63

ránhòu náqǐ chuángtóuguì shang

然后拿起床头柜上

Sau đó, cô lấy từ trên chiếc tủ đầu giường.

然后	ránhòu	sau đó
拿起	náqǐ	cầm lên, nhấc lên

床头柜	chuángtóuguì	tủ đầu giường
上	shang	trên (vị trí)

64

Xiǎopéng de zhàopiàn hé yī méi jièzhì.

小鹏的照片和一枚戒指。

bức ảnh của Tiểu Bằng và một chiếc nhẫn.

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên người)
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
照片	zhàopiàn	bức ảnh
和	hé	và
一	yī	một (số lượng)
枚	méi	(lượng từ cho nhẫn)
戒指	jièzhì	nhẫn

65

Xiǎopéng zài chēhuò zhōng qùshì liǎng gè yuè le.

小鹏在车祸中去世两个月了。

Đã hai tháng trôi qua kể từ ngày Tiểu Bằng qua đời trong vụ tai nạn xe.

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên người)
在...中	zài...zhōng	trong lúc, trong suốt
车祸	chēhuò	tai nạn giao thông
去世	qùshì	qua đời
两	liǎng	hai (số lượng)
个	gè	lượng từ
月	yuè	tháng
了	le	(biểu thị hành động hoàn thành)

66

Xiǎolán dāngshí shòu le zhòngshāng,

小蓝当时受了重伤，

Lúc đó, Tiểu Lam bị thương rất nặng.

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên người)
当时	dāngshí	khi đó, vào thời điểm đó
受	shòu	chịu (bị)
了	le	(biểu thị hành động hoàn thành)
重伤	zhòngshāng	vết thương nặng

67

zài yīyuàn zhù le yī gè duō yuè

在医院住了一个多月

Cô đã phải nằm viện hơn một tháng.

在	zài	(đang ở) tại
医院	yīyuàn	bệnh viện
住	zhù	ở, lưu trú
了	le	(biểu thị hành động hoàn thành)
一	yī	một
个	gè	(lượng từ)
多	duō	hơn, nhiều
月	yuè	tháng

68

cái huīfù tā tuǐ shàng hé bèi shàng de shāng.

才恢复她腿上和背上的伤。

thì vết thương ở chân và lưng của cô mới hồi phục.

才	cái	chỉ, mới
恢复	huīfù	hồi phục
她	tā	cô ấy
腿上	tuǐ shàng	trên chân
和	hé	và
背上	bèi shàng	trên lưng
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
伤	shāng	vết thương

69

Chūyuàn hòu, tā měi wǎn dōu huì zuò nàgè èmèng.

出院后，她每晚都会做那个恶梦。

Sau khi xuất viện, đêm nào cô cũng mơ thấy cùng một cơn ác mộng đó.

出院	chūyuàn	ra viện
后	hòu	sau, sau khi
她	tā	cô ấy
每晚	měiwǎn	cái đó
恶梦	èmèng	ác mộng
每个	mǒu	mỗi
都	dōu	đều
会	huì	sẽ, có thể
做	zuò	có (giấc mơ)
那个	nàgè	

70

Xiǎolán hòulái dézhī yuánlái chēhuò nàtiān,

小蓝后来得知原来车祸那天，

Về sau, Tiểu Lam biết được rằng vào ngày xảy ra tai nạn,

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên người)
后来	hòulái	sau này
得知	dézhī	biết được, hay tin
原来	yuánlái	thực ra, hóa ra
车祸	chēhuò	tai nạn giao thông
那天	nàtiān	ngày đó

71

Xiǎopéng běnlái shì xiǎng dài Xiǎolán qù hǎibiān,

小鹏本来是想带小蓝去海边，

Tiểu Bằng vốn định đưa cô ra biển,

小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng (tên người)
本来	běnlái	ban đầu, vốn dĩ
是...的	shì... de	(cấu trúc câu nhấn mạnh)
想	xiǎng	muốn

带	dài	mang, dẫn đi
小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên người)
去	qù	đi đến (một nơi)
海边	hǎibiān	bãi biển

72

ránhòu xiàng tā qiúhūn de.

然后向她求婚的。

rồi cầu hôn cô.

然后	ránhòu	sau đó, rồi
向	xiàng	hướng về
她	tā	cô ấy
求婚	qiúhūn	cầu hôn
是...的	shì... de	(cấu trúc câu nhấn mạnh)

73

Kě xiànzài tā de àiren zǒu le,

可现在她的爱人走了，

Nhưng giờ đây, người cô yêu đã ra đi,

可	kě	nhưng
现在	xiànzài	bây giờ
她的	tāde	của cô ấy
爱人	àiren	người yêu
走	zǒu	đi, rời đi
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

74

zhǐ liúxià yī zhāng tā de zhàopiàn hé zhè méi qiúhūn jièzhì.

只留下一张他的照片和这枚求婚戒指。

chỉ để lại một tấm ảnh của anh và chiếc nhẫn cầu hôn này.

只	zhǐ	chỉ
留下	liúxià	để lại
一	yī	một

张	zhāng	lượng từ cho ảnh
他的	tā de	của anh ấy
照片	zhàopiàn	bức ảnh
和	hé	và
这	zhè	cái này
枚	méi	lượng từ cho nhẫn
求婚戒指	qiúhūn jièzhì	nhẫn cầu hôn

75

Xiǎngdào tā yǒngyuǎn dōu bùhuì huílai le,
 想到他永远都不会回来了,
 Nghĩ đến việc anh sẽ mãi mãi không quay lại nữa,

想到	xiǎngdào	nghĩ đến
他	tā	anh ấy
永远	yǒngyuǎn	mãi mãi, vĩnh viễn
都	dōu	đều
不会	bùhuì	sẽ không (làm gì đó)
回来	huílai	quay lại
了	le	(chỉ sự thay đổi trạng thái)

76

Xiǎolán juéde hěn shāngxīn.
 小蓝觉得很伤心。
 khiến Tiểu Lam cảm thấy vô cùng đau lòng.

小蓝	xiǎolán	Tiểu Lam (tên)
觉得	juéde	cảm thấy
很	hěn	rất
伤心	shāngxīn	buồn, đau lòng

77

Tā qīnwěn le zhàopiàn shàng de Xiǎopéng,
 她亲吻了照片上的小鹏,
 Cô hôn lên tấm ảnh có hình Tiểu Bằng,

她	tā	cô ấy
亲吻	qīnwěn	hôn
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
照片	zhàopiàn	bức ảnh
上	shàng	trên
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
小鹏	xiǎopéng	Tiểu Bằng

78

ránhòu bǎ jièzhi dài zài tā de shǒu shàng.

然后把戒指戴在她的手上。

rồi đeo chiếc nhẫn vào tay mình.

然后	ránhòu	sau đó, rồi
把	bǎ	(dùng để đưa đối tượng ra trước động từ)
戒指	jièzhi	nhẫn
戴	dài	đeo, mang
在	zài	tại, ở
她的	tāde	của cô ấy
手	shǒu	tay
上	shàng	trên

79

Tā mō le mō jièzhi,

她摸了摸戒指，

Cô nhẹ nhàng chạm vào chiếc nhẫn,

她	tā	cô ấy
摸了摸	mōlemō	sờ, chạm (hành động nhanh)
戒指	jièzhi	nhẫn

80

ránhòu duì zhe zhàopiàn shuō: "Wǒ yuànyì".

然后对着照片说：“我愿意”。

sau đó nhìn tấm ảnh và nói: "Em đồng ý".

然后	ránhòu	sau đó, tiếp theo
对	duì	đối với, hướng về
着	zhe	(chỉ hành động hoặc trạng thái tiếp diễn)
照片	zhàopiàn	bức ảnh
说	shuō	nói
我	wǒ	tôi
愿意	yuànyì	sẵn sàng, mong muốn làm gì đó

81

Yúshì, tā náqǐ chuángtóuguì shàng de yàopíng,

于是，她拿起床头柜上的药瓶，

Rồi cô cầm lấy lọ thuốc trên tủ đầu giường,

于是	yúshì	thế là
她	tā	cô ấy
拿起	náqǐ	cầm lên, nhấc lên
床头柜	chuángtóuguì	tủ đầu giường
上	shàng	trên
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
药瓶	yàopíng	lọ thuốc

82

bìng tún xià le lǐmiàn suǒyǒu de ānmiányào.

并吞下了里面所有的安眠药。

và uống toàn bộ số thuốc ngủ bên trong đó.

并	bìng	và
吞	tūn	nuốt
下	xià	xuống, nuốt xuống
了	le	(biểu thị hành động hoàn thành)
里面	lǐmiàn	bên trong
所有	suǒyǒu	tất cả, mọi
的	de	(miêu tả thêm cho trung tâm ngữ)
安眠药	ānmiányào	thuốc ngủ